



1110-2 Series

BÁNH XE NỘI THẤT

傢俱水晶輪系列



- Càng bánh xe sử dụng cấu trúc khung dập, chịu tải lớn và xoay chuyển linh hoạt, có khóa giữa để lựa chọn, kết hợp bánh xe PU trong suốt, độ cứng 80 ± 5 Shore A. Được sử dụng chủ yếu cho ghế văn phòng và bánh xe dùng cho nội thất văn phòng. Phù hợp với nhiều loại mặt sàn văn phòng hoặc nhà ở khác nhau, với khả năng di chuyển mượt mà và không tạo tiếng động.
- 腳架採用沖壓式支架結構，荷重高、轉動靈活，有中煞可供選擇，輪子搭配透明水晶輪，硬度為 80 ± 5 Shore A，主要用於辦公椅與辦公家具用輪，能適用於各種辦公室或居家地板，提供靜音與滑順的滾動。

Tải trọng 載重
30 - 50 kg



» Đặc điểm 特色區



Trục trơn
插桿



Trục ren
絲扣



Khóa giữa
中煞



Nắp chống bụi cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防塵蓋(供選擇)



Nhiều màu sắc khác nhau có thể lựa chọn
多種顏色可供選擇



» Ứng dụng 應用區

Phù hợp với nhiều loại mặt sàn 適用於各種地板



Sàn gỗ
木地板

Sàn epoxy
環氧樹脂地板

Thảm trải sàn
地毯

Sàn xi măng
水泥地板

Sàn đá cẩm thạch
大理石地板

Sàn gạch
磁磚地板

- Chịu tải lớn
- Không tạo tiếng động
- Xoay chuyển linh hoạt
- Phù hợp với mọi loại mặt sàn văn phòng / nhà ở
- Nhiều màu sắc khác nhau có thể lựa chọn
- Ngoài ra còn có khóa giữa để lựa chọn
- 荷重高
- 超靜音
- 轉動靈活
- 適用於各種辦公/居家地板
- 多種顏色可供選擇
- 另有中煞可供選擇



» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU (Đen)
水晶輪(內仁黑)



Bánh PU (Xám)
水晶輪(內仁灰)



Bánh PU (Trắng)
水晶輪(內仁白)



Bánh PU (Xanh)
水晶輪(內仁藍)



Bánh PU (Đỏ)
水晶輪(內仁紅)



Bánh PU (Hồng)
水晶輪(內仁粉紅)



Ô bi
滾珠軸承

» Quy cách trực trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trực trơn 插桿直徑 X 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
2", 2.5", 3"	11 x 22 mm	—	Vòng chữ C (C型環)

» Quy cách trực ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trực ren 絲扣牙徑 X 長度
2", 2.5", 3"	M8 x 15 mm



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
48mm x 23.5mm (1-7/8" x 7/8")	30 kgs (66 lbs)	Bánh PU (Đen) 水晶輪(內仁黑)	-	1110-2-02-116-2-BK	1110-2-02-116-3-BK	Ổ bi 滾珠軸承	Tổng chiều cao trục ren 68 mm Tổng chiều cao trục trơn 65 mm 絲扣總高 68 mm 插桿總高 65 mm	Càng xoay 44 mm Càng khóa 72 mm 活動 44 mm 剎車 72 mm
		Bánh PU (Xám) 水晶輪(內仁灰)	-	1110-2-02-116-2-G	1110-2-02-116-3-G			
		Bánh PU (Trắng) 水晶輪(內仁白)	-	1110-2-02-116-2-W	1110-2-02-116-3-W			
		Bánh PU (Xanh) 水晶輪(內仁藍)	-	1110-2-02-116-2-BL	1110-2-02-116-3-BL			
		Bánh PU (Đỏ) 水晶輪(內仁紅)	-	1110-2-02-116-2-R	1110-2-02-116-3-R			
		Bánh PU (Hồng) 水晶輪(內仁粉紅)	-	1110-2-02-116-2-P	1110-2-02-116-3-P			
64mm x 23.5mm (2-1/2" x 7/8")	40 kgs (88 lbs)	Bánh PU (Đen) 水晶輪(內仁黑)	-	1110-2-25-116-2-BK	1110-2-25-116-3-BK	Ổ bi 滾珠軸承	Tổng chiều cao trục ren 83 mm Tổng chiều cao trục trơn 80 mm 絲扣總高 83 mm 插桿總高 80 mm	Càng xoay 53 mm Càng khóa 72 mm 活動 53 mm 剎車 72 mm
		Bánh PU (Xám) 水晶輪(內仁灰)	-	1110-2-25-116-2-G	1110-2-25-116-3-G			
		Bánh PU (Trắng) 水晶輪(內仁白)	-	1110-2-25-116-2-W	1110-2-25-116-3-W			
		Bánh PU (Xanh) 水晶輪(內仁藍)	-	1110-2-25-116-2-BL	1110-2-25-116-3-BL			
		Bánh PU (Đỏ) 水晶輪(內仁紅)	-	1110-2-25-116-2-R	1110-2-25-116-3-R			
		Bánh PU (Hồng) 水晶輪(內仁粉紅)	-	1110-2-25-116-2-P	1110-2-25-116-3-P			
76mm x 23.5mm (3" x 7/8")	50 kgs (110 lbs)	Bánh PU (Đen) 水晶輪(內仁黑)	-	1110-2-03-116-2-BK	1110-2-03-116-3-BK	Ổ bi 滾珠軸承	Tổng chiều cao trục ren 97 mm Tổng chiều cao trục trơn 94 mm 絲扣總高 97 mm 插桿總高 94 mm	Càng xoay 60 mm Càng khóa 76 mm 活動 60 mm 剎車 76 mm
		Bánh PU (Xám) 水晶輪(內仁灰)	-	1110-2-03-116-2-G	1110-2-03-116-3-G			
		Bánh PU (Trắng) 水晶輪(內仁白)	-	1110-2-03-116-2-W	1110-2-03-116-3-W			
		Bánh PU (Xanh) 水晶輪(內仁藍)	-	1110-2-03-116-2-BL	1110-2-03-116-3-BL			
		Bánh PU (Đỏ) 水晶輪(內仁紅)	-	1110-2-03-116-2-R	1110-2-03-116-3-R			
		Bánh PU (Hồng) 水晶輪(內仁粉紅)	-	1110-2-03-116-2-P	1110-2-03-116-3-P			

